CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2019

HẢI PHÒNG - NĂM 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Ký ngày: 22/1/2020 10:55:59

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VP HẢI PHÒNG
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**142,867,091,967**	**135,550,074,376**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4,953,845,460**	**23,436,215,358**
1. Tiền	111		2,953,845,460	1,436,215,358
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	22,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**20,306,500,000**	**292,800,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	967,760,500	967,760,500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(661,260,500)	(674,960,500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	20,000,000,000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**117,000,542,760**	**111,032,320,326**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7,977,147,274	6,471,443,279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		936,124,500	471,800,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		107,200,156,294	103,001,371,948
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,053,246,497	1,208,034,564
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(166,131,805)	(120,329,465)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**279,359,765**	**384,438,663**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	279,359,765	384,438,663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**326,843,982**	**404,300,029**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	326,843,982	404,300,029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**35,225,769,242**	**37,550,526,281**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.13**	**13,956,803,141**	**15,823,844,770**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,956,803,141	15,823,844,770
- Nguyên giá	222		47,739,257,307	47,994,495,403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,782,454,166)	(32,170,650,633)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7		
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**16,676,923,607**	**16,824,944,284**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	33,594,424,002	33,594,424,002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.3	(22,317,500,395)	(22,169,479,718)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,592,042,494**	**4,901,737,227**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4,592,042,494	4,901,737,227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**178,092,861,209**	**173,100,600,657**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**30,851,770,464**	**25,946,635,549**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**30,851,770,464**	**25,946,635,549**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3,135,136,480	2,145,739,108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1,765,666,022	249,136,013
4. Phải trả người lao động	314		2,292,148,670	1,645,239,314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		197,113,582	164,633,940
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	23,039,993,911	21,815,872,450
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		421,711,799	(73,985,276)
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**147,241,090,745**	**147,153,965,108**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**147,241,090,745**	**147,153,965,108**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20,000)	(20,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,439,056,399	16,439,056,399
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,802,054,346	20,714,928,709
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		14,593,971,634	14,926,140,410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,208,082,712	5,788,788,299
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**178,092,861,209**	**173,100,600,657**

Hải phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập biểu	Phụ trách TCKT	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hằng	Trần Thị Hằng	Đào Ngọc Tú

SĐKKD:0200580975 - CTCP - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VĂN PHÒNG CÔNG TY
Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q4/2019	Năm trước Q4/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	8,728,860,198	8,360,977,113	31,614,360,697	34,491,279,639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**	**VI.1**	8,728,860,198	8,360,977,113	31,614,360,697	34,491,279,639
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	7,538,782,973	8,360,816,156	28,603,195,936	31,948,899,300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		1,190,077,225	160,957	3,011,164,761	2,542,380,339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	363,086,238	2,044,533,027	1,360,600,395	2,446,221,933
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	135,009,111	905,324,014	138,812,215	908,433,709
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.5**			0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.6**	1,543,224,058	1,640,823,620	5,947,853,261	5,489,382,332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	**30**		-125,069,706	-501,453,650	-1,714,900,320	-1,409,213,769
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**			59,090,909	
12. Chi phí khác	**32**	**VI.8**		2,925,200	16,995,549	5,225,200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		0	-2,925,200	42,095,360	-5,225,200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		-125,069,706	-504,378,850	-1,672,804,960	-1,414,438,969
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		466,822,212	209,811,190	1,547,424,373	1,095,555,477
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**				0	8,466,597
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	**60**		-591,891,918	-714,190,040	-3,220,229,333	-2,518,461,043
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**				

Hải phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Lập biểu	Phụ trách TCKT	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hằng	Trần Thị Hằng	Đoàn Ngọc Tú

SĐKKD:0200580975 - CTCP - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Văn phòng Công ty

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(Theo phương pháp trực tiếp)*

Qúy 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		32,872,848,887	32,591,367,314
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	**02**		(17,809,690,703)	(23,121,510,994)
3. Tiền chi trả cho người lao động	**03**		(10,474,600,950)	(8,950,696,403)
4. Tiền lãi vay đã trả	**04**			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	**05**		(160,715,658)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	**06**		8,491,426,607	7,203,516,200
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	**07**		(9,769,462,187)	(8,800,629,769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**3,149,805,996**	**(1,077,953,652)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**24**			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**21**			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	**22**		55,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	**23**		(30,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	**24**		10,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**25**			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**26**			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	**27**		1,037,556,258	1,988,440,596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(18,907,443,742)**	**1,988,440,596**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	**31**			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	**32**			
3. Tiền thu từ đi vay	**33**			
4. Tiền trả nợ gốc vay	**34**			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	**35**			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**36**		(2,725,854,800)	(1,021,616,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2,725,854,800)**	**(1,021,616,280)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20)	**50**		(18,483,492,546)	(111,129,336)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		23,436,215,358	23,544,448,131
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		1,122,648	2,896,563
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**4,953,845,460**	**23,436,215,358**

Hải phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Lập biểu	Phụ trách TCKT	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hằng	Trần Thị Hằng	Đoàn Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Quảng Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phát triển hàng hải tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND") được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: Bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi… nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ ảnh hưởng đáng kể mà không phải hình thức Công ty con hay công ty liên doanh (Thông thường là các công ty mà công ty mẹ sở hữu từ 20 đến 50% quyền biểu quyết)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

f. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác đinh trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong

tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng bãi container, và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất trả trước một lần cho nhiều năm được phân bổ theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc trên báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và NQ của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu tài chính: Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được hạch toán trong kỳ báo cáo đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	22,631,931	379,969,894
- Tiền gửi ngân hàng	2,931,213,529	1,056,245,464
- Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	22,000,000,000
Cộng	**4,953,845,460**	**23,436,215,358**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	967,760,500	967,760,500
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-661,260,500	-674,960,500
Cộng	**306,500,000**	**292,800,000**

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm	20,000,000,000	20,000,000,000		
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000	0	0

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty liên kết	5,400,000,000		5,400,000,000	
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	5,400,000,000	0	5,400,000,000	0
Đầu tư vào đơn vị khác	33,594,424,002	22,317,500,395	33,594,424,002	22,169,479,718
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines (*)	33,594,424,002	22,317,500,395	33,594,424,002	22,169,479,718

(*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 24% vốn điều lệ.

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines với tỷ lệ vốn góp là 11,35% vốn điều lệ.

3. Phải thu khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**7,977,147,274**	**6,471,443,279**
Cty TNHH khai thác container Việt Nam	0	1,660,033,560
Beacon Intermodal	671,223,784	
Vosa Hải phòng	0	71,563,800
Cty TNHH VT hàng Công nghệ cao tại HP		280,515,300
Triton Container(s) Pte Ltd	263,675,295	383,947,228
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	229,928,000	224,928,000
Cty CP Quang Hùng	831,276,000	413,930,000
Cty CP dịch vụ và kho vận Năm Sao	499,000,000	396,000,000
Công ty TNHH TM DV VT Lê Hoàng	420,364,510	
Các khoản phải thu khách hàng khác	5,061,679,685	3,040,525,391

4. Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**1,053,246,497**	**1,208,034,564**
Tạm ứng	313,000,000	572,639,159
Phải thu người lao động	310,845,478	466,665,425
Các khoản chi hộ	66,797,402	74,064,556
Phải thu tiền lãi	193,315,068	54,173,516
Các khoản phải thu khác	169,288,549	40,491,908

5. Nợ xấu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**312,695,350**		**318,727,850**	
Công ty TNHH TM DV hàng hóa VN	10,938,720		10,938,720	
Công ty CP quốc tế Chiến Thắng	5,462,860		5,462,860	
Công ty TNHH Mearsk Việt Nam	4,950,000		4,950,000	
Cty TNHH tiếp vận quốc tế Denta			27,750,000	
Cty TNHH Transworld GLS VN	1,783,320		1,783,320	
Cty TNHH TM & Dvu VC Thiên Quân	131,458,450		151,458,450	
Cty CP đầu tư và phát triển SEF	29,714,050		29,714,050	
Cty TNHH TM VT Tiếp giáp	86,670,450		86,670,450	
Cty TNHH Bình Phú	41,717,500			
Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi:	*166,131,805*		*120,329,465*	

6. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48,331,097		69,488,732	
Hàng hóa	231,028,668		314,949,931	
Cộng	**279,359,765**		**384,438,663**	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang				

8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**326,843,982**	**404,300,029**
Hoạt động khai thác bãi	67,894,920	105,510,515
Hoạt động vận chuyển	258,949,062	298,789,514
Khác		
b. Dài hạn	**4,592,042,494**	**4,901,737,227**
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	4,202,335,433	4,293,856,389
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	389,707,061	607,880,838

9. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả n	Giá gốc	Số có khả năng trả
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**3,135,136,480**	**3,135,136,480**	**2,145,739,108**	**2,145,739,108**
Cty TNHH khai thác container VN	676,667	676,667	676,667	676,667
Công ty xăng dầu khu vực 3 - TNHH MT	1,575,174,446	1,575,174,446	1,358,433,698	1,358,433,698
Công ty TNHH phát triển TM Đức Phát		0	102,014,000	102,014,000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Đông	321,049,940	321,049,940		
Công ty cổ phần thương mại Việt Nhật	73,000,000	73,000,000		
Cty TNHH VT hàng Công nghệ cao tại HP		0	616,000	616,000
Phải trả các đối tượng khác	1,165,235,427	1,165,235,427	683,998,743	683,998,743

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ đã khấu trừ trong	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	**249,136,012**	**4,952,857,435**	**3,436,327,425**	**1,765,666,022**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	125,145,463	1,499,497,002	1,488,398,785	136,243,680
Thuế thu nhập cá nhân	33,274,892	301,574,310	224,263,732	110,585,470
Thuế đất phi nông nghiệp, tiền thuê đất	0	1,600,361,750	1,388,949,250	211,412,500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90,715,657	1,547,424,373	330,715,658	1,307,424,372
Các loại thuế khác	0	4,000,000	4,000,000	0

11. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**23,039,993,911**	**21,815,872,450**
Kinh phí công đoàn	85,992,911	119,872,434
Nhận cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	20,000,000,000	20,000,000,000
Thù lao cho HĐQT, BKS	282,000,000	204,000,000
Cổ tức phân phối	2,672,001,000	1,377,000,000
Phải trả, phải nộp khác	0	115,000,016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	9,194,236,102	12,286,403,902
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,420,124,595	22,204,875,737
Cộng	**31,614,360,697**	**34,491,279,639**

2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	8,911,948,207	11,576,993,668
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19,691,247,729	20,371,905,632
Cộng	**28,603,195,936**	**31,948,899,300**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,321,951,606	1,053,670,428
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35,000,000	1,385,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,648,789	7,551,505
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1,360,600,395**	**2,446,221,933**

4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,491,538	9,796,773
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	134,320,677	898,636,936
- Trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**138,812,215**	**908,433,709**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**5,947,853,261**	**5,489,382,332**
- Chi phí nhân viên quản lý	3,636,624,385	3,594,483,826
- Chi phí khấu hao	33,648,696	33,648,696
- Chi phí quản lý khác	2,277,580,180	1,861,249,810

7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	59,090,909	
Cộng	**59,090,909**	**0**

8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác		5,225,200
Cộng	**0**	**5,225,200**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,718,775,406	4,764,641,284
- Chi phí nhân công	5,818,865,226	10,751,308,066
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,833,392,933	1,871,709,146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,618,078,820	8,473,629,468
Cộng	**29,989,112,385**	**25,861,287,964**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,547,424,373	1,095,555,477
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
CP thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		8,466,597

VII. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Cuối kỳ		Đầu năm	
USD	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ	Nguyên tệ	Quy đổi VNĐ
	18,663.75	431,449,909	11,946.76	276,651,121

Hải phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Lập biểu	**Phụ trách TCKT**	**Tổng Giám đốc**
Trần Thị Hằng	**Trần Thị Hằng**	**Đoàn Ngọc Tú**